## **MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ, ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6**

**I. Ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc bài 29. Virus.*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 15 câu, thông hiểu: 5 câu), mỗi câu 0,2 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *26% (2,6 điểm; Chủ đề 1-2-3: 33 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 1: *74% (7,4 điểm; Chủ đề 4-5-6-7: 32 tiết)*

**II.Khung ma trận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm****(%)** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Chủ đề 1 : Mở đầu về KHTN(17 tiết)* | 1 | **1** |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | **1,2****(12%)** |
| *2. Chủ đề 2 : Chất quanh ta( 7 tiết)* |  | **2** |  | **2** |  |  |  |  | 0 | 4 | **0,8****(8%)** |
| *3. Chủ đề 3: Một số vật liệu và nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm thông dụng( 8 tiết)* |  | **2** |  | **1** |  |  |  |  | 0 | 3 | **0,6****(6%)** |
| *4. Chủ đề 4: Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp( 6 tiết)* |  | **2** | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 2 | **1,4****(14%)** |
| *5. Chủ đề 5: Tế bào( 9 tiết)* |  | **3** |  | **2** | 1 |  |  |  | 1 | 5 | **2****(20%)** |
| *6. Chủ đề 6:Từ tế bào đến cơ thể( 7 tiết)* |  | **3** |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 3 | **1,6****(16%)** |
| *7. Chủ đề 7: Đa dạng thế giới sống(10 tiết)* |  | **2** | 1 |  | 1 |  |  |  | 2 | 2 | **2.4****(24%)** |
| **Tổng câu** | 1 | **15** | 2 | **5** | 2 |  | 1 |  | 6 | 20 |  |
| **Tổng điểm** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0****(100%)** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **60%** | **40%** | **100%** |

**III. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt(Ý)** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |  | C1 |
| Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| Biết cách sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học |  |  |  |  |
| Trình bày được vai trò của KHTN trong đời sống |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **-** Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành |  |  |  |  |
| ***2. Các phép đo (10 tiết)*** |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo, dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius | **1** |  | C21 |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| Nêu được sự nở của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được GHĐ và ĐCNN của thước, cân |  |  |  |  |
| - Dùng thước ,cân, đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ( ống nước, vòi máy nước) đường kính các trục hay các viên bi,….. |  |  |  |  |
|  | Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại. |  |  |  |  |
|  | ***3. Chất quanh ta (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  | **1** |  | C2 |
| – Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  | **1** |  | C3 |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  | **1** |  | C4 |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  | **1** |  | C5 |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.– Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | – Nêu được ứng dụng một số nguyên liệu trong đời sống và sản xuất |  | 1 |  | C6 |
| Nêu được ứng dụng một số nhiên liệu trong đời sống và sản xuất |  | 1 |  | C7 |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  | 1 |  | C8 |
| **Vận dụng** | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  | 1 |  | C9 |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  | **1** |  | C10 |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được dung môi và dung dịch. | 1 |  | C22 |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào.  |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  | 1 |  | C11 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  | 1 |  | C12 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C13 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  | 1 |  | C14 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  | **1** |  | C15 |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  | 1 |  | C23 |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | Nhận biết được cơ thể sống |  | 1 |  | C16 |
| Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào |  | 1 |  | C17 |
| Nêu được mối quan hệ từ tế bào hình thành mô, cơ quan, … |  | 1 |  |  C18 |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. | 1 |  | C26 |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | **1** |  | C19 |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  | 1 |  | C20 |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | **1** |  | C24 |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
|  | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | **1** |  | C25 |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I- NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN- LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**Phần 1. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

**Câu 1.** Lĩnh vực nào sau đây **không** thuộc về khoa học tự nhiên?

 A.Sinh Hóa. B. Thiên Văn. C. Lịch sử. D. Địa chất.

**Câu 2:**Trong các vật thể sau, vật thể nào là vật thể nhân tạo?

 A.Con sư tử.  **B**. Cây bàng. **C.** Quần áo.  **D.** Cây hoa hồng.

**Câu 3:** Trong vật hữu sinh có chất nào sau đây:

1. Nước. **B.** Cacbon. **C.** Oxi. **D.** Hiđro.

**Câu 4: Quá trình nào sau đây thể hiện tính chất vật lý?**

 **A.** Đun nóng đường đến khi xuất hiện chất mầu đen.

 **B.** Cô cạn nước đường thành đường.

 **C.** Để lâu ngoài không khí, lớp ngoài của đinh sắt biến thành gỉ sắt màu nâu, giòn và xốp.

 **D.** Hơ nến cháy trong không khí chứa oxygen tạo thành carbon đioxide và hơi nước.

# Câu 5: Phát biểu nào sau đây về oxygen là không đúng?

A. Oxygen không tan trong nước. B. Oxygen cần thiết cho sự sống.

C. Oxygen không mùi và không vị. D. Oxygen cần cho sự đốt cháy nhiên liệu.

**Câu 6:** Vỏ dây điện làm bằng nhựa hoặc cao su nhưng lõi dây điện làm bằng kim loại vì:

 **A.** Nhựa hoặc cao su, kim loại không có tính đàn hồi.

 **B.** Nhựa hoặc cao su, kim loại là chất dễ cháy.

 **C.** Nhựa hoặc cao su dẫn điện, kim loại cách điện.

 **D.** Nhựa hoặc cao su cách điện, kim loại dẫn điện.

**Câu 7: Nhiên liệu hóa thạch**

 **A.** là nguồn nhiên liệu tái tạo.

 **B.** là đá chứa ít nhất 50% xác động và thực vật.

 **C.** chỉ ba gồm dầu mỏ, than đá.

 **D.** là nhiên liệu hình thành từ xác sinh vật bị chôn vùi và biến đổi hàng triệu năm trước.

**Câu 8: Gạo sẽ cung cấp chất dinh dưỡng nào nhiều nhất cho cơ thể?**

 **A.Vitamin. B. Carbohydrate (Chất đường bột).**

 **C. Lipit (Chất béo). D. Protein (Chất đạm).**

**Câu 9: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?**

 **A.** Nước khoáng.        **B.** Nước biển. **C.** oxygen.    **D.** Gỗ.

**Câu 10:** Chất nào sau đây tan nhiều trong nước nóng?

 A. Muối ăn.               B. Nến. C. Khí carbon dioxide.   D. Dầu ăn.

**Câu 11: Tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống vì**

 **A.** nó có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.

 **B.** nó có đầy đủ hết các loại bào quan cần thiết.

 **C.** nó có nhiều hình dạng khác nhau để thích nghi với các chức năng khác nhau.

 **D.** nó có nhiều kích thước khác nhau để đảm nhiệm các vai trò khác nhau.

**Câu 12: Đơn vị cấu tạo nên cơ thể sống gọi là gì?**

 **A.** Mô.                    **B.** Tế bào.               **C.** Biểu bì.                    **D.** Bào quan.

**Câu 13: Thành phần nào giúp tế bào thực vật có khả năng quang hợp?**

 **A.** Màng tế bào.        **B.** Không bào.            **C.** Ti thể.           **D.** Lục lạp.

# Câu 14. Tế bào nhân thực khác với tế bào nhân sơ ở chỗ nào?

 A.Có màng tế bào. B. Có nhân.

 C.Có tế bào chất. D. Có nhân hoàn chỉnh.

**Câu 15:**Quá trình nào sau đây xảy ra nhờ sự sinh trưởng và sinh sản của tế bào?

 A. Quả bóng to lên khi được bơm hơi.

 B. Quả táo trên cây to lên sau nhiều ngày đậu quả.

 C. Áo phao phồng lên sau khi lấy ra khỏi túi hút chân không.

 D. Gấu bông phồng lên sau khi được nhồi thêm bông.

**Câu 16: Vật nào dưới đây là vật sống?**

 **A.** Con chó.            **B.** Con dao.            **C.** Cây chổi.           **D.** Cây bút.

**Câu 17:** Cơ thể nào sau đây là cơ thể đơn bào?

 A. Con chó.           B. Trùng biến hình.         C. Con ốc sên.            D. Con cua.

**Câu 18:** Dạ dày được cấu tạo từ các cấp tộ tổ chức nhỏ hơn nào?

 A. Mô và hệ cơ quan.                 B. Tế bào và cơ quan.

 C. Tế bào và mô.                        D. Cơ quan và hệ cơ quan.

**Câu 19:** Nhận biết sinh vật có 2 tên gọi: tên địa phương và tên khoa học

 A.Con cá chép: Magnolia alba. B. Cây ngọc lan trắng: Homo sapiens.

 C.Cây ngô: Zea mays. **D**. Cây lúa:Cobumban livia.

**Câu 20:** Khi nói về virut, dựa vào hình thái nhận ra sự đa dạng của chúng?

 **A**. Có lối sống kí sinh.

**B**. Kích thước nhỏ hơn vi khuẩn.

C. Có cấu tạo tế bào.

**D.** Có hình thái và cấu trúc đa dạng: dạng khối, dạng que, dạng nòng nọc.

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm).**

**Câu 21** **(1,0 điểm):** Em hãy nêu cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.

**Câu 22** **(1,0 điểm)**: Cho các chất sau: nước muối, nước đường, nước cất, dầu ăn. Hãy chỉ ra đâu là dung dịch, đâu là dung môi?

**Câu 23** **(1,0 điểm)**: Quan sát hình vẽ: 

a. Cho biết trong hình vẽ trên: *1. Thành tế bào; 2. Màng nhân; 5. Chất tế bào; 6. Màng tế bào; 7. Lục lạp.*

Em hãy chú thích các thành phần cấu tạo còn lại có ở tế bào thực vật và tế bào động vật.

 b, Thành phần cấu tạo nào có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật? Bào quan nào ở thực vật có kích thước lớn còn ở tế bào động vật có kích thước nhỏ?

**Câu 24: (1,0 điểm)** Biện pháp nào hữu hiệu nhất để phòng bệnh do virus?

**Câu 25 *(*1,0 điểm):**Tại sao khi tiếp xúc gần với bệnh nhân bị COVID 19 ta có thể bị nhiễm bệnh? Hãy cho biết cách phòng chống bệnh COVID 19?

 **Câu 26 *(*1,0 điểm):**



Quan sát hình 23.1 viết sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể từ thấp đến cao.

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1**

**Phần I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

***Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,2 điểm.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đáp án** | C | C | A | B | A | D | D | B | C | A | A | B | D | D | B | A | B | C | C | B |

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 21**(1 điểm) | - Nhiệt độ của nước đá đang tan: 0°C- Nhiệt độ của nước đang sôi: 100°C- Từ 0°C đến 100°C chia thành 100 phần bằng nhau ứng với 1°C- Nhiệt độ thấp hơn 0°C được ghi bằng nhiệt độ âm | 0,25 điểm0,25 điểm0,25 điểm0,25 điểm |
| **Câu 22**(1 điểm) | Dung dịch: Nước muối, nước đường.Dung môi: Nước cất, dầu ăn. | 0,5 điểm0,5 điểm |
| **Câu 23** (1 điểm) | a.3. Nhân tế bào; 4. Không bào. b. Thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật là lục lạp. Bào quan không bào ở thực vật có kích thước lớn còn ở động vật có kích thước nhỏ. | 0,25 điểm0,25 điểm0,25 điểm0,25 điểm |
| **Câu 24**(1 điểm) | Tiêm vacxinTập thể dụcNâng cao thể trạng Vệ sinh cơ thể sạch sẽ…. | 0,25 điểm0,25 điểm0,25 điểm0,25 điểm |
| **Câu 25**(1 điểm) | - Khi tiếp xúc gần với bệnh nhân bị COVID 19, ta có thể bị nhiễm bệnh vì vi rút COVID 19 lây truyền qua đường không khí.- Cách phòng chống: Tiêm vaccine, đeo khẩu trang, giữ khoảng cách, khử khuẩn, không tụ tập,... | 0,5 điểm0,5 điểm |
| **Câu 26** (1 điểm) | Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các cấp tổ chức của cơ thể từ thấp đến cao:Tế bào🡪 mô🡪 cơ quan🡪 hệ cơ quan🡪 cơ thể. | 0,5 điểm0,5 điểm |